

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện KonPLông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện KonPLông tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 02/8/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo Thẩm định số 21/TB-HĐTĐ ngày 18/01/2017 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 14/3/2017 của HĐND huyện KonPLông về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện KonPLông và Công văn số 85/CV-HĐND ngày 27/7/2018 của HĐND huyện Kon Plông về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất huyện Kon Plông đến năm 2020 huyện KonPLông) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số số 536/TTr-STNMT ngày 18/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kon Plông, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Kon Plông (đã thực hiện), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Kon Plông có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kon Plông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1

**T/M.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đắk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đak Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đak Rìng	Xã Đak Nền
	Tổng diện tích tự nhiên		137124,58	137.124,58	-	137.124,58	14.806,63	13.200,72	20.492,87	11.132,76	24.054,38	11.684,58	18.835,00	11.132,53	11.785,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	124761,383	129.964,00	-	129.964,00	12.282,40	12.355,60	19.738,05	10.803,88	23.351,73	10.928,82	18.591,77	10.620,88	11.290,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3396,86	3.277,00	-	3.277,00	459,58	195,63	423,63	328,25	413,61	258,47	703,16	179,21	315,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2199,54	2.195,00	-	2.195,00	412,19	-	421,39	318,51	175,23	236,35	218,28	108,83	304,22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1197,32	-	1.082,00	1.082,00	47,39	195,63	2,23	9,74	238,38	22,12	484,88	70,38	11,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5127,65	4.560,00	-	4.560,00	730,38	604,37	644,70	337,20	290,25	1.096,12	302,88	357,76	196,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2758,68	1.913,00	-	1.913,00	946,95	320,01	177,30	45,81	40,92	26,28	36,75	236,85	82,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39409,54	43.395,00	-	43.395,00	1.043,00	-	4.772,36	7.637,40	16.514,40	3.576,96	-	6.134,00	3.716,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74060,07	71.267,00	-	71.267,00	6.299,49	9.743,52	13.437,49	2.333,05	6.021,49	5.898,99	16.866,80	3.704,07	6.962,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,59	191,00	-	191,00	34,94	15,44	50,29	13,18	1,17	17,40	31,64	9,00	17,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	5.361,01	5.361,01	2.768,06	1.476,63	232,29	109,00	69,89	54,60	650,54	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4020,51	7.089,00	-	7.089,00	2.518,04	828,07	753,95	324,18	692,46	741,44	240,40	497,84	492,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,81	406,04	-	406,04	96,42	273,10	3,60	4,60	2,30	3,70	11,42	6,50	4,40
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	3,00	-	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	20,00	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	324,00	-	324,00	249,48	24,52	50,00	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,71	560,00	-	560,00	540,60	11,65	5,54	0,10	2,00	-	0,05	0,06	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	12,00	-	12,00	-	-	6,00	6,00	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2235,68	3.447,00	-	3.447,00	743,36	150,29	538,32	185,60	390,08	610,79	87,44	392,16	348,96
	Đất giao thông	DGT	575,02	-	944,07	944,07	311,15	49,79	61,63	58,50	135,01	99,49	51,22	107,69	69,60
	Đất thủy lợi	DTL	12,58	-	114,22	114,22	16,61	16,12	21,99	5,60	7,00	9,36	29,14	7,70	0,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cấp tính phân bổ đến năm 2020	Cấp huyện xác định XD bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đak Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đak Tàng	Xã Măng Bút	Xã Đak Ring	Xã Đak Nền
	Đất công trình năng lượng	DNL	1494,92	-	2.070,32	2.070,32	149,13	79,55	443,35	116,41	240,47	496,77	1,14	270,61	272,90
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,71	-	1,77	1,77	1,22	0,03	0,06	0,13	0,21	0,06	-	0,05	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,63	-	24,58	24,58	20,06	-	4,41	0,02	0,04	-	-	-	0,05
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,61	-	9,69	9,69	7,98	0,33	0,11	0,26	0,11	0,35	0,06	0,40	0,09
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	80,04	-	85,98	85,98	65,71	4,45	3,59	2,43	3,24	0,78	2,27	1,91	1,60
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	59,14	-	188,81	188,81	164,56	-	3,20	2,00	3,90	3,80	3,51	3,80	4,04
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,50	-	3,50	3,50	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,54	-	4,06	4,06	3,44	-	-	0,25	0,10	0,17	0,10	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,87	2,87	-	2,87	2,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	22,00	-	22,00	17,80	4,20	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	770,68	955,00	-	955,00	238,80	97,54	93,88	76,04	104,71	105,73	90,84	59,62	87,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	50,00	-	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,51	68,00	-	68,00	27,31	0,74	2,69	1,07	1,55	0,82	0,70	0,94	32,17
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,93	27,00	-	27,00	26,99	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	26,00	-	26,00	26,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	24,94	45,91	-	45,91	8,91	13,31	7,52	1,35	4,30	3,19	2,17	1,50	3,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	70,39	70,39	11,49	7,00	23,30	-	8,00	10,00	7,60	1,00	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	5,81	5,81	0,60	0,25	0,84	-	1,40	0,70	1,15	0,47	0,40
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	669,64	-	460,12	460,12	68,20	47,82	22,24	49,42	178,12	6,51	39,03	35,59	13,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,51	-	11,51	11,51	11,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	572,36	572,36	374,70	197,66	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8342,68	71,57	-	71,57	6,19	17,05	0,87	4,70	10,19	14,33	2,83	13,81	1,60

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.233,33	1.252,46	314,88	203,08	96,78	75,87	65,09	73,88	104,37	46,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,19	-	-	12,72	2,50	-	0,79	1,38	10,80	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	13,69	-	-	8,62	2,50	-	0,49	1,38	0,70	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	203,89	32,27	27,09	37,25	18,36	14,60	10,02	23,64	28,74	11,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,84	23,47	0,53	2,80	3,10	20,12	0,90	5,22	9,02	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,54	-	-	9,07	14,23	5,36	-	-	24,88	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.881,73	1.196,72	287,26	141,24	58,59	35,79	53,24	43,64	30,93	34,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.033,62	2.371,47	495,51	147,00	196,52	24,89	426,82	250,00	120,71	0,70
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,40	-	4,20	-	4,00	-	-	-	-	0,20
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3,40	-	-	-	3,40	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4.021,82	2.371,47	491,31	147,00	189,12	24,89	426,82	250,00	120,71	0,50
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,75	0,45	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,20	-	-	-	-	0,80	-	-	-	1,40	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,44	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,77	17,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.	NTD	1,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng.	SKX	40,79	8,49	7,00	20,30	-	3,00	2,00	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đắk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đắk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đắk Ring	Xã Đắk Nền
	Tổng diện tích tự nhiên		137124,58	14806,63	13200,72	20492,87	11132,76	24054,38	11684,58	18835,00	11132,53	11785,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	125.937,01	12.608,01	12.132,63	19.388,23	9.876,12	21.952,13	10.890,06	17.880,25	10.469,14	10.740,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.420,93	481,54	233,05	436,35	321,01	460,61	259,16	704,54	229,61	295,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.199,34	412,19	-	430,01	321,01	175,23	236,84	219,66	109,33	295,07
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.221,59	69,35	233,05	6,33	-	285,38	22,32	484,88	120,28	-
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.449,80	850,55	482,51	767,69	391,77	539,31	901,90	497,45	537,71	480,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.583,42	969,12	264,34	177,70	50,56	1.469,98	26,93	96,60	445,38	82,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.402,86	773,90	-	4.282,71	6.734,60	15.234,13	3.576,96	-	5.602,66	3.197,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.223,60	7.785,48	10.198,71	13.721,41	2.378,01	4.246,93	6.123,87	16.431,66	3.653,79	6.683,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,59	2,54	1,08	2,38	0,18	1,17	1,24	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.847,82	1.744,88	952,94	-	-	-	-	150,00	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.259,12	1.053,81	254,93	487,41	193,26	632,52	684,52	205,90	290,29	456,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,81	7,19	-	-	-	-	-	7,62	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	270,40	251,00	11,65	5,54	0,10	2,00	-	0,05	0,06	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.381,70	469,45	119,81	317,36	70,77	340,52	569,07	31,15	157,34	306,24
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	639,78	190,08	38,73	59,64	18,61	129,21	60,75	18,88	58,24	65,65
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	22,95	3,00	3,81	-	-	-	8,38	7,76	-	-
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.550,90	144,61	72,85	248,66	47,07	206,73	496,77	-	95,49	238,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ríng	Xã Đăk Nén
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,71	1,22	0,03	0,05	0,13	0,21	0,06	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,63	1,11	-	4,41	0,02	0,04	-	-	-	0,05
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,61	1,10	0,13	0,11	0,26	0,11	0,35	0,06	0,40	0,09
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	80,49	63,45	4,24	2,31	2,43	2,32	0,78	2,05	1,41	1,50
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	73,60	61,26	-	2,20	2,00	1,90	1,80	2,40	1,80	0,24
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,50	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,54	0,12	-	-	0,25	-	0,17	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,87	2,87	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	806,51	174,76	60,31	83,78	68,52	97,21	95,13	84,93	54,78	87,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,95	10,59	0,74	2,69	0,85	1,44	0,82	0,70	0,94	32,17
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,93	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,23	8,23	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hòa táng	NTD	26,94	6,44	4,31	1,02	1,35	4,30	3,19	2,17	1,50	2,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,87	-	-	0,65	-	1,20	0,50	1,15	0,37	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	653,37	83,81	58,12	76,36	51,67	185,85	15,81	78,13	75,30	28,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,51	11,51	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.928,44	1.144,81	813,16	617,23	1.063,39	1.469,73	110,01	748,85	373,10	588,17

10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nên
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,64	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,27	0,19	-	-	-	16,08	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. 12

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	199,32	86,43	22,22	11,40	5,57	21,70	32,95	9,38	9,42	0,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,50	-	-	-	-	-	0,10	-	0,40	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,19	1,68	9,32	3,50	0,76	7,39	0,70	5,47	5,27	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,00	1,30	0,50	2,40	0,20	0,28	0,25	0,07	2,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,68	-	-	1,18	-	4,16	-	-	1,34	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	150,95	83,45	12,40	4,32	4,61	9,87	31,90	3,84	0,41	0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.685,52	2.011,26	300,98	-	-	-	223,28	150,00	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.685,52	2.011,26	300,98	-	-	-	223,28	150,00	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đắk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đắk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đắk Rìng	Xã Đắk Nền
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.372,95	819,47	418,33	-	-	-	32,45	-	102,70	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,20	195,05	-	-	-	-	32,45	-	102,70	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	406,20	399,18	7,02	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	636,55	225,24	411,31	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,29	13,55	5,00	21,00	0,34	0,30	0,30	0,70	0,10	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	40,89	13,55	5,00	21,00	0,34	-	0,30	0,70	-	-
	Đất giao thông	DGT	21,59	13,55	-	7,00	0,34	-	-	0,70	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	19,00	-	5,00	14,00	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-

14

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đăk Long	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nén
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	-	-	-	-	0,30	-	-	0,10	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-